TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-ST
Ngày: 21/4/2025.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Kim Sang

2. Bà Hà Thị Thủy

Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Diễm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham dự phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 289/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Ông **Lý Thanh L**, sinh năm 1981. (Có mặt).

+ Bà **Ngô Thị Bích T**, sinh năm 1984. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: C N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

+ Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1984. (Có mặt)

+ Ông **Phạm Thanh H**, sinh năm 1975. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: L - C, đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1959. (Có mặt)

+ Ông **Nguyễn Huy Đ**, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: L - C, đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện vụ án dân sự đề ngày 20/6/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Lý Thanh L và bà Ngô Thị Bích T trình bày:

Bà T với bà N là bạn bè với nhau. Vào năm 2015, vợ chồng bà N, ông H có mượn của vợ chồng ông L, bà T nhiều lần, tổng cộng số tiền gốc là 670.000.000đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng); mục đích vay là để kinh doanh làm ăn; việc mượn tiền hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Các lần mượn tiền bà N là người trực tiếp giao dịch và nhận tiền.

Đến hẹn nhiều lần vợ chồng ông L yêu cầu nhưng bà N chỉ hứa hẹn mà không trả. Sau đó vợ chồng ông L, bà T có làm đơn yêu cầu Công an phường A. Tại Biên bản làm việc ngày 03/11/2017, bà N thừa nhận số nợ gốc 670.000.000 đồng và xin trả dần, hạn chót đến ngày 20/8/2018 sẽ trả dứt điểm số tiền 670.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N không thực hiện theo nội dung cam kết. Sau đó, cha mẹ của bà N là bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Huy Đ có thay mặt cho bà N đứng ra thương lượng, thỏa thuận với vợ chồng ông L về phương thức thanh toán số tiền nêu trên và được Khu phố E, phường A xác nhận ngày 05/02/2018. Thời gian từ ngày 05/02/2018 đến ngày 10/03/2023 thì bà Q, ông Đ đã trả thay cho bà N được tổng cộng số tiền 273.000.000 đồng thì ngưng trả cho đến nay (theo Biên nhận ghi ngày 05/02/2018 mà bà Q đã cung cấp cho Tòa án là đúng sự thật; chữ viết và chữ ký mặt trước và mặt sau trong tờ biên nhận ngày 05/02/2018 do bà Q giao nộp cho Tòa án là do ông L tự viết và tự ký tên để xác nhận việc bà Q đã trả nợ thay cho bà N). Hiện bà N còn nợ số tiền gốc là 397.000.000 đồng. Do bà N không có thiện chí để trả nợ nên vợ chồng ông L, bà T khởi kiện đến Tòa án thành phố R. Quá trình mượn tiền thì bà N là người trực tiếp thỏa thuận, giao dịch với vợ chồng ông L, bà T. Ông H không có tham gia, không có ký kết vào giấy tờ, tài liệu nào; việc bà N mượn tiền thì ông H có biết hay không thì vợ chồng ông L không biết.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Tôi và bà T là chỗ bạn bè quen biết. Thời gian vào khoảng năm 2015, tôi cần vốn để làm ăn nên tôi có hỏi vay bà T nhiều lần tiền tổng số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 5%/01 tháng, tôi đóng lãi liên tục đến khoảng năm 2017, do làm ăn thất bại nên ngưng đóng; sau đó nhà tôi bị người nào đó tạc máu huyết heo vào nhà, sự việc mẹ tôi có báo Công an đến lập biên bản. Sau đó, khoảng tháng 03/2017 thì Công an phường A có mời vợ chồng bà T và mời mẹ con tôi lên Công an phường A làm việc. Khi đó vợ chồng bà T có đưa tờ giấy nợ, vì lo sợ nên tôi có thừa nhận và ký nhận nợ. Sau đó, mẹ tôi sợ ảnh hưởng đến gia đình và các con nên đứng ra trả nợ thay cho tôi được tổng cộng số tiền 273.000.000 đồng. Đến tháng 4 năm 2024 mẹ tôi điện cho vợ chồng của bà T xin trả 30.000.000đ/1 năm nhưng vợ chồng bà T không đồng ý nên đã kiện tôi ra tòa. Tôi chỉ trình bày đúng nội dung thực tế mà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tôi

xin xác nhận rằng số tiền nợ nêu trên là do cá nhân tôi vay nợ của vợ chồng bà T, không liên quan đến chồng tôi là ông Phạm Thanh H, chồng tôi không biết việc tôi vay tiền nêu trên. Do đó, tôi xin tự chịu trách nhiệm trả nợ theo quyết định của Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q, ông Đinh L1 cha mẹ ruột của Nguyễn Thị Tuyết N; ông Phạm Thanh H là con rể. Bà Q xác nhận việc bà Nguyễn Thị Tuyết N có vay tiền của vợ chồng ông L, bà T là có thật. Còn cụ thể việc vay mượn hai bên thỏa thuận như thế nào thì bà không biết rõ và khoản vay nợ này là do cá nhân bà N vay, không liên quan gì đến ông H. Vì sợ ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình của con nên bà Q và ông Đinh C thay mặt bà N đứng ra thỏa thuận trả nợ cho vợ chồng ông L được tổng cộng số tiền 273.000.000 đồng. Đến tháng 4 năm 2024 bà Q có trao đổi với ông L bằng điện thoại xin trả dần mỗi năm 30.000.000 đồng nhưng ông L không đồng ý và tiến hành khởi kiện ra tòa.

Bà Q xác nhận số tiền 273.000.000 đồng mà bà Q, ông Đ đã trả cho vợ chồng ông L được xác định là tiền của bà N trả cho vợ chồng ông L, bà T. Bà Q, ông Đ không có ý kiến, không tranh chấp và không có yêu cầu gì đối với số tiền nêu trên.

- Ý kiến của ông L, bà T: Số tiền 670.000.000 đồng thì bà N hỏi mượn nhiều lần, nói là để kinh doanh làm ăn, khoảng 15 ngày sẽ trả nên không có tính lãi, tại buổi làm việc ở Công an phường A thì bà N cũng đã xác định là không có tính lời lãi gì cả. Từ năm 2018, mỗi lần bà Q trả tiền đều trừ vào số tiền gốc, không có lãi. Do đó, nội dung trình bày của bà N là không đúng. Bà N đã chiếm dụng tiền của vợ chồng tôi nhiều năm nay nhưng không có thiện chí trả nợ.

**** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là ông L, bà T yêu cầu***: Yêu cầu cá nhân bà N phải trả số tiền gốc còn nợ là 397.000.000đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Do không có đủ chứng cứ, chứng minh để xác định ông H cùng bà N mượn số tiền nêu trên nên không yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả nợ.

**** Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu:*** Bà N đồng ý trả số tiền 397.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nếu trả một lần thì xin trả 01 lần với số tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng là dứt nợ.

**** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Q đưa ra phương án trả nợ như sau***: Bà Q, ông Đ đồng ý trả toàn bộ số tiền 397.000.000 đồng thay cho bà N, nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nếu trả một lần thì xin trả 01 lần với số tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng là dứt nợ.

*** Ý kiến của ông L, bà T**: Đối với phương thức trả nợ do bà N và bà Q đưa ra thì ông L, bà T không đồng ý, do khoản nợ kéo dài nhiều năm nay. Vì vậy, yêu cầu bà N phải thanh toán một lần dứt nợ, không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn ông Phạm Thanh H vắng mặt. Tại phiên tòa các đương sự có mặt đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn ông H. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Thanh H.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông L, bà T yêu cầu bị đơn bà N phải trả số tiền gốc còn nợ là 397.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp giữa các bên được xác định là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn bà N có địa chỉ cư trú tại L - C, đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn ông L, bà T yêu cầu bị đơn bà N phải trả số tiền gốc còn nợ là 397.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Trong vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn ông L, bà T yêu cầu bị đơn bà N phải trả số tiền gốc 397.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình tố tụng và tại phiên tòa các bên đều thống nhất thừa nhận có giao dịch liên quan đến số tiền nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng, giữa vợ chồng ông L, bà T với bà N, bà Q, ông Đ đã nhiều lần tự thỏa thuận với nhau về phương thức thanh toán nợ và thực tế bà N đã thanh toán cho vợ chồng ông L được số tiền gốc là 273.000.000 đồng (do bà Q, ông Đinh T1 thay), được thể hiện cụ thể trong Biên bản tự thỏa thuận do Công an phường A lập ngày 03/11/2017 và Biên nhận ngày 05/02/2018 do Khu phố 5, phường A xác nhận ngày 05/02/2018. Do bà N không thực hiện đúng cam kết nên ông L, bà T khởi kiện đến Tòa án.

Tại phiên tòa, bà N cho rằng thực tế bà N chỉ vay số tiền gốc là 500.000.000 đồng và được vay thành nhiều lần; lãi mỗi tháng là 5% với số tiền là 5.000.000 đồng. Sau đó, tại Công an phường A, ông L tự viết biên nhận nợ, do sợ quá nên bà N ký nhận nợ. Tuy nhiên, ông L, bà T không thừa nhận và khẳng định số tiền vay

trên là tiền gốc do bà N trực tiếp nhận. Nhận thấy, các nội dung mà bà N trình bày có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất với nhau, cụ thể: Tại biên bản tự thỏa thuận do Công an phường A lập ngày 03/11/2017, bà N thể hiện rõ quan điểm, cụ thể: *"Đ/s N thừa nhận có thiếu vợ chồng anh L và chị T số tiền 670.000 đồng, không tính lời, lãi gì cả .....*". Tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó".* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phía bà N chỉ trình bày miệng mà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho các nội dung mà mình đã trình bày. Do đó, nội dung mà bà N trình bày là không có căn cứ, cơ sở để xem xét. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định việc bà N mượn của ông L, bà T số tiền gốc 670.000.000 đồng là có thật. Bà N đã trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền gốc là 273.000.000 đồng (do bà Q, ông Đinh T1 thay) và còn nợ lại số tiền 397.000.000 đồng là đúng diễn biến thực tế. Xét thấy, giao dịch mượn tiền mà các bên đã thực hiện là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự về hợp đồng vay tài sản, bà N đã nhận được tiền thì phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Trong phần nghị án HĐXX thống nhất buộc bà N có nghĩa vụ trả bà cho ông L, bà T số tiền gốc còn nợ là 397.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Ông Phạm Thanh H không liên quan đến và không có trách nhiệm phải trả nợ. Do ông L, bà T không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không xem xét.

[5] Đối với đề nghị của bà N và bà Q về phương án trả nợ, cụ thể: Đối với số tiền còn nợ 397.000.000 đồng, bà N xin trả dần mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nếu trả một lần thì xin trả 01 lần với số tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng là dứt nợ. Đề nghị trên không được phía nguyên đơn ông L, bà T đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Về điều kiện và khả năng thanh toán của bà N sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn bà N phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông L, bà T là 397.000.000 đồng, được tính như sau: 397.000.000 đồng x 5% = 19.850.000 đồng. Như vậy, bà N phải nộp án phí số tiền là 19.850.000đ (Mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông L, bà T số tiền 15.400.000đ (Mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004875, ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. R G

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lý Thanh L, bà Ngô Thị Bích T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Lý Thanh L, bà Ngô Thị Bích T số tiền gốc là 397.000.000đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng). Ông Phạm Thanh H không có trách nhiệm phải trả nợ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Bị đơn bà N phải nộp án phí số tiền là 19.850.000đ (Mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) (397.000.000 đồng x 5%).

+ Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông L, bà T số tiền 15.400.000đ (Mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004875, ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. R G

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa